

Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và hành động của người lao động trong bảo vệ môi trường gắn với phát triển kinh tế tuần hoàn tại khu công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương¹

Nguyễn Thị Thanh Hương^(*)

Tóm tắt: Bài viết tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và hành động của người lao động trong các doanh nghiệp tại khu công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương về vấn đề bảo vệ môi trường gắn với phát triển kinh tế tuần hoàn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, người lao động ở đây đã quan tâm đến vấn đề ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường trong phát triển kinh tế tuần hoàn tại doanh nghiệp, cùng với đó, việc thực hiện các chính sách của doanh nghiệp về bảo vệ môi trường có thể tác động đến nhận thức và hành động của người lao động đối với vấn đề này.

Từ khóa: Kinh tế tuần hoàn, Bảo vệ môi trường, Phát triển bền vững, Người lao động trong khu công nghiệp, Tỉnh Bình Dương

Abstract: This study explores factors affecting employees' awareness and actions in enterprises in Nam Tan Uyen Industrial Park, Binh Duong province on environmental protection issues associated with circular economic development. Results of the study indicate that employees therein have become more concerned about environmental pollution and environmental protection issues related to CE development at the enterprise, and that implementing enterprise policies on EP shall impact employees' awareness and actions on this issue.

Keywords: Circular Economy, Environmental Protection, Sustainable Development, Employee in Industry Park, Binh Duong Province

Ngày nhận bài: 17/12/2023; Ngày duyệt đăng: 18/3/2024

1. Mở đầu

Kinh tế tuần hoàn (KTTH, Circular Economy) ngày càng nhận được sự quan

tâm từ các công ty đa quốc gia, các nhà hoạch định chính sách ở các quốc gia trên thế giới, các học giả và người dân như một cách tiếp cận để đạt được sự phát triển bền vững từ quy mô địa phương, quốc gia đến toàn cầu (Schroeder và cộng sự, 2019). Theo Sanguino và cộng sự (2020), mô hình KTTH có nội hàm cốt lõi là: dòng nguyên liệu là một quy trình khép kín và việc sử dụng nguyên liệu thô và năng lượng được thực hiện thông qua nhiều giai đoạn với nguyên tắc 3R, đó là: giảm thiểu (reduction),

¹ Đây là sản phẩm của nghiên cứu “Nhận thức và hành động của người lao động tại các khu công nghiệp trong bảo vệ môi trường gắn với phát triển kinh tế tuần hoàn (nghiên cứu trường hợp khu công nghiệp Nam Tân Uyên, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) (FNF Việt Nam)”.

^(*) TS., Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: huongdrcc@gmail.com

tái sử dụng (reuse), tái chế (recycling). Nói cách khác, KTTH đơn giản là biến nguồn rác thải của một ngành sản xuất trở thành nguồn nguyên liệu đầu vào của một hoặc nhiều ngành khác ngay trong nội tại của một doanh nghiệp, góp phần gia tăng giá trị cho doanh nghiệp, giúp giảm khai thác tài nguyên thiên nhiên, giảm chi phí xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường (Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế tuần hoàn (ICED), 2023).

Tại Việt Nam, KTTH đã xuất hiện khoảng 20 năm trước với những mô hình khác nhau như mô hình VAC (Vườn - Ao - Chuồng) trong nông nghiệp, khu công nghiệp (KCN) sinh thái (Ecological Industrial Zone); ngoài ra những mô hình như sản xuất sạch hơn (Cleaner Production), không phát thải (Zero Emission), tái chế, tái sử dụng, tái sản xuất cũng được quan tâm trong thời gian qua. Cùng với đó, về mặt pháp luật, KTTH đã được quy định tại khoản 1 Điều 142 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, trong đó xác định mô hình kinh tế này với các hoạt động cốt lõi của nó đóng vai trò quan trọng trong việc hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Như vậy, có thể thấy việc phát triển KTTH và bảo vệ môi trường (BVMT) có mối quan hệ tương hỗ.

Là những người trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, người lao động trong các doanh nghiệp tại các KCN là nhân tố đóng vai trò cốt yếu cho việc phát triển KTTH dựa trên nhận thức và hành động BVMT ngay tại nơi làm việc của họ. Nhận thức của người lao động tại các doanh nghiệp trong KCN là những kiến thức, hiểu biết về các loại ô nhiễm môi trường nói chung và tại KCN nói riêng, tình trạng ô nhiễm tại KCN và nguyên nhân của nó, tác hại của vấn đề này đến sức khỏe, môi trường sống cũng như đến quá trình sản xuất. Hành động

BVMT của người lao động là các hành động giữ gìn, ngăn ngừa và khắc phục các vấn đề về môi trường trong quá trình sản xuất như thu gom, phân loại và xử lý rác thải, tham gia các hoạt động BVMT tại nơi làm việc.

Bằng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp thông qua sử dụng bảng hỏi định lượng và phỏng vấn sâu (PVS) bán cấu trúc, thực hiện vào tháng 10-11/2023, nghiên cứu này tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và hành động của người lao động tại KCN trong BVMT gắn với phát triển KTTH tại KCN Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và hành động của người lao động tại KCN trong BVMT gắn với phát triển KTTH được xác định bao gồm: (1) *Sự quan tâm của người lao động về vấn đề ô nhiễm môi trường và BVMT*; (2) *Hoạt động tổ chức các cuộc họp về những vấn đề liên quan đến ô nhiễm môi trường, BVMT gắn với phát triển KTTH của doanh nghiệp*; (3) *Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức liên quan đến ô nhiễm môi trường, BVMT*; (4) *Chính sách thưởng phạt cho hành động BVMT gắn với phát triển KTTH của doanh nghiệp*. Câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là: Các yếu tố đó ảnh hưởng ra sao đến nhận thức và hành động của người lao động tại KCN Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương trong BVMT gắn với phát triển KTTH?

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Tại KCN Nam Tân Uyên, nhóm nghiên cứu lựa chọn 4 doanh nghiệp gắn với mô hình KTTH, trong đó: 3 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm gỗ từ nguyên liệu gỗ tái chế (Công ty TNHH Minh Phú; Công ty S Furniture; Công ty Tekcom) và 1 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nhựa công nghiệp từ nguyên liệu nhựa tái chế (CTCP dịch vụ đầu tư Nam Sơn Tân Uyên - CTCP Nhựa Bình Thuận miền Nam).

Với mẫu nghiên cứu định lượng, chúng tôi sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên có mục đích (purposeful sampling) với số lượng là 201 người lao động, bao gồm lao động trực tiếp tham gia sản xuất và lao động không trực tiếp tham gia sản xuất tại 4 doanh nghiệp trên.

Với mẫu nghiên cứu định tính, chúng tôi sử dụng phương pháp chọn mẫu có mục đích, đảm bảo sự phù hợp với các tham số về câu hỏi, mục tiêu và mục đích của nghiên cứu. Do điều kiện về thời gian và nguồn lực của nghiên cứu này, kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện (convenience sampling) được sử dụng. Nhóm nghiên cứu xác định cỡ mẫu dựa trên nguyên tắc đảm bảo sự bão hòa của dữ liệu (Tracy, 2019), cụ thể mẫu tại 4 doanh nghiệp như sau: (i) 4 lãnh đạo; (2) 4 người lao động trực tiếp sản xuất; (3) 4 người lao động không trực tiếp sản xuất.

2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu định lượng được phân tích bằng các phương pháp sau:

(i) Phương pháp thống kê mô tả một số yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức, hành động của người lao động KCN ở tỉnh Bình Dương trong BVMT gắn với KTTH;

(ii) Phương pháp phân tích bảng chéo được áp dụng để khám phá mối tương quan giữa các nội dung nghiên cứu với các nhóm công việc (bao gồm ba nhóm: công nhân trực tiếp sản xuất; nhân viên văn phòng; lãnh đạo, quản lý). Về phân tích bảng chéo, kiểm định Chi-square được sử dụng để xác định mối tương quan giữa các biến cần phân tích. Giá trị Exact Sig. (2-sided) tại hàng Fisher's Exact Test (viết tắt là f) sẽ được xem xét để xác định các biến có mối tương quan với nhau hay không, cụ thể: (1) Nếu $f \leq 0,05$, nghĩa là hai biến có tương quan hay không độc lập với nhau; (2) Nếu $f > 0,05$ thì các biến so sánh không có tương quan nào hay độc lập với nhau. Sau đó, mức độ mạnh hay yếu của các tương quan được xác

định bằng giá trị ϕ trong kiểm định Phil & Cramer's V với các ngưỡng dưới đây: $\phi = 0 \Rightarrow$ Không hoặc rất yếu; $0,05 < \phi < 0,10 \Rightarrow$ Yếu; $0,10 < \phi < 0,15 \Rightarrow$ Vừa phải; $0,15 < \phi < 0,25 \Rightarrow$ Mạnh; $\phi > 0,25 \Rightarrow$ Rất mạnh (Dai và cộng sự, 2021).

(iii) Phương pháp phân tích ANOVA một chiều được sử dụng để tìm hiểu sự khác biệt theo các nhóm giới tính, độ tuổi, trình độ đào tạo và công việc hiện tại của người lao động về một số vấn đề liên quan. Nếu kiểm định sự khác biệt về phương sai Levene có giá trị Sig. $< 0,05$ thì sử dụng kiểm định Welch; ngược lại giá trị Sig. $> 0,05$ thì kiểm định F của phân tích ANOVA được áp dụng. Cả hai kiểm định này đều áp dụng ngưỡng giá trị Sig. $< 0,05$ để khẳng định có sự khác biệt trung bình một cách có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm giá trị.

Đối với phương pháp nghiên cứu định tính, việc thu thập dữ liệu được thực hiện thông qua PVS và thảo luận nhóm. Quy trình mã hóa (coding) và phân tích dữ liệu định tính được tiến hành dựa trên hướng dẫn của Saldaña (2021).

3. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và hành động của người lao động trong bảo vệ môi trường gắn với phát triển kinh tế tuần hoàn của doanh nghiệp

3.1. Sự quan tâm của người lao động về vấn đề ô nhiễm môi trường và BVMT

Mức độ quan tâm của người lao động về vấn đề ô nhiễm môi trường và BVMT là một yếu tố có thể ảnh hưởng đến nhận thức và hành động của họ đối với BVMT gắn với phát triển KTTH. Để tìm hiểu yếu tố này, nghiên cứu đã sử dụng thang đo Likert 4 mức độ để đánh giá với ngưỡng giá trị trung bình như sau: Hầu như không quan tâm: 1,00-1,75; Ít quan tâm: 1,76-2,50; Có quan tâm nhưng không nhiều: 2,51-3,25; Quan tâm nhiều: 3,26-4,00.

Về mức độ quan tâm đối với vấn đề ô nhiễm môi trường, nhìn chung, người lao động quan tâm nhiều đến vấn đề này (3,79), trong đó cả ba nhóm công việc đều có quan tâm nhiều đối với ô nhiễm môi trường. Nhóm công nhân trực tiếp sản xuất là nhóm có giá trị trung bình cao nhất (3,80), trong khi nhóm nhân viên văn phòng và nhóm lãnh đạo, quản lý có cùng giá trị trung bình (3,71).

Về mức độ quan tâm đối với vấn đề BVMT, tương tự như sự quan tâm về ô nhiễm môi trường, người lao động tham gia khảo sát cũng có mức độ quan tâm nhiều đến vấn đề này (3,79). Trong đó, nhóm lãnh đạo, quản lý là nhóm có giá trị trung bình cao nhất (3,86), kế tiếp là nhóm công nhân trực tiếp sản xuất (3,79), trong khi nhóm có giá trị trung bình thấp nhất là nhóm nhân viên văn phòng (3,76).

Kết quả phân tích kiểm định Levene về mức độ quan tâm của người lao động đối với vấn đề ô nhiễm môi trường và BVMT theo nhóm công việc cho thấy, các giá trị Sig. của hai vấn đề này đều lớn hơn 0,05 (Ô nhiễm môi trường: 0,636; Bảo vệ môi trường: 0,722), do đó sự khác biệt giữa các nhóm công việc trong đánh giá về mức độ quan tâm của người lao động đối với vấn đề ô nhiễm môi trường và BVMT được dựa trên kết quả phân tích ANOVA. Kết quả phân tích ANOVA cho thấy, cả hai giá trị Sig. của hai vấn đề đều lớn hơn 0,05 (lần lượt giá trị $p = 0,716$ và $p = 0,922$), do vậy có thể kết luận rằng không có sự khác biệt về mức độ quan tâm của người lao động đối với vấn đề ô nhiễm môi trường và BVMT xét theo nhóm công việc.

3.2. Hoạt động tổ chức các cuộc họp về những vấn đề liên quan đến ô nhiễm môi trường, BVMT

Việc tổ chức các cuộc họp về những vấn đề liên quan đến ô nhiễm môi trường và BVMT cũng là một trong những hoạt

động cần thiết và quan trọng đối với cả lãnh đạo doanh nghiệp và người lao động. Đây là yếu tố đóng vai trò quan trọng để có thể thay đổi, nâng cao nhận thức về BVMT trong phát triển KTTH. Do vậy, nghiên cứu đã tìm hiểu yếu tố này thông qua đánh giá của người lao động bằng thang đo Likert 4 mức độ với ngưỡng giá trị trung bình như sau: Không bao giờ: 1,00-1,75; Hiếm khi: 1,76-2,50; thỉnh thoảng: 2,51-3,25; Thường xuyên: 3,26-4,00. Kết quả phân tích cho thấy, nhìn chung người lao động đánh giá hoạt động này được tổ chức thường xuyên (3,41). Phân tích theo nhóm công việc, nhóm công nhân trực tiếp sản xuất đánh giá hoạt động này thường xuyên được tổ chức (3,49) ở doanh nghiệp mà họ làm việc, trong khi đó hai nhóm còn lại cho rằng hoạt động này chỉ ở mức độ thỉnh thoảng (nhân viên văn phòng: 2,95; lãnh đạo, quản lý: 2,86). Như vậy, có thể thấy có sự khác biệt về mức độ tần suất tổ chức các cuộc họp về ô nhiễm môi trường và BVMT giữa nhóm đối tượng trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất và nhóm đối tượng làm các công việc văn phòng, chỉ đạo.

Kết quả phân tích kiểm định Levene về tổ chức các cuộc họp bàn về những vấn đề liên quan đến ô nhiễm môi trường, BVMT của doanh nghiệp theo nhóm công việc cho thấy, giá trị Sig. = 0,000 < 0,05, do đó sự khác biệt giữa các nhóm công việc được đánh giá dựa trên kết quả phân tích Welch. Kết quả kiểm định Welch chỉ ra có sự khác biệt giữa các nhóm công việc trong đánh giá về tần suất tổ chức các cuộc họp bàn về những vấn đề liên quan đến ô nhiễm môi trường, BVMT của doanh nghiệp do giá trị Sig. = 0,033 < 0,05.

3.3. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức liên quan đến ô nhiễm môi trường, BVMT

Việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức liên quan đến ô nhiễm môi trường,

BVMT cũng là yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc thay đổi cũng như nâng cao nhận thức của người lao động về các vấn đề liên quan đến BVMT gắn với phát triển KTTH của doanh nghiệp, từ đó có thể thay đổi và hình thành các hành động tích cực để BVMT. Kết quả khảo sát cho thấy, 49,8% người lao động cho biết hoạt động này chủ yếu được tổ chức với tần suất hàng tháng tại nơi làm việc; 7,5% cho biết tần suất tổ chức ít nhất là hàng quý. Tuy nhiên, vẫn còn 3,5% người lao động cho biết hoạt động này không được tổ chức.

Về hình thức tuyên truyền, phổ biến kiến thức liên quan đến ô nhiễm môi trường, BVMT, hình thức tổ chức các cuộc họp/hội nghị chuyên đề về vấn đề này là phổ biến nhất (70,6%), tiếp đó là hình thức sử dụng panô, áp phích, khẩu hiệu (44,3%) và lồng ghép trong các thông báo công việc (35,8%), hình thức tổ chức các cuộc thi chuyên đề có tỷ lệ thấp nhất (9,5%).

Kết quả kiểm định Fisher chỉ ra rằng, chỉ có hình thức “lồng ghép trong các thông báo công việc” là có tương quan với nhóm công việc trong hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức liên quan đến ô nhiễm môi trường, BVMT của doanh nghiệp tại KCN Nam Tân Uyên với giá trị $f = 0,038$.

Kết quả kiểm định Phil & Cramer’s V cho thấy, hình thức lồng ghép trong các thông báo công việc để tuyên truyền, phổ biến kiến thức liên quan đến ô nhiễm môi trường, BVMT có tương quan mạnh với nhóm công việc ($\Phi = 0,179$ tương ứng với 17,9% tương quan).

Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức về ô nhiễm môi trường và BVMT giúp nâng cao ý thức, nhận thức về việc gắn BVMT với phát triển KTTH. Kết quả PVS cho thấy, người lao động đều thống nhất rằng cần phải tuyên truyền cho họ cũng như đi kèm theo đó là hướng dẫn trực

tiếp các hành động BVMT đúng đắn để vừa có thể thay đổi nhận thức, tư duy, vừa thay đổi hành động và thói quen sản xuất, tiêu dùng hướng đến BVMT gắn với phát triển KTTH: “Cần tuyên truyền giúp người lao động nâng cao ý thức. Việc tuyên truyền cần đi kèm với việc hướng dẫn trực tiếp trong các hoạt động thu gom, tái chế chất thải rắn để tái sử dụng các nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh” (PVS nam, công nhân bọc nệm salon, 38 tuổi). “Theo em, việc thay đổi tư duy, thói quen sản xuất và tiêu dùng để BVMT gắn với phát triển KTTH là cần. Hiện bên em đang thực hiện 20-30% là tự nguyện, còn 70-80% là chưa nhận thức được cần phải BVMT. Do đó, cần có tác động đến công nhân thông qua các chương trình tuyên truyền từ nhóm nhỏ, sau đó lan truyền sang các nhóm khác” (PVS nam, bộ phận giám sát sản xuất, 35 tuổi).

Một số người lao động được PVS cho rằng, nhận thức của mỗi người là khác nhau cho dù cùng trình độ đào tạo nên phải tuyên truyền để nâng cao ý thức của người lao động trong BVMT gắn với phát triển KTTH: “Vi trình độ có thể ngang nhau nhưng nhận thức là khác nhau nên phải thực hiện thường xuyên (...) Để nâng cao ý thức của người lao động, công ty đã thực hiện tuyên truyền theo kiểu phân cấp: Lãnh đạo công ty đơn đốc, nhắc nhở quản lý; Quản lý nhắc nhở trưởng ca hoặc tổ trưởng; Trưởng ca hoặc tổ trưởng sẽ nhắc nhở người lao động hàng ngày trước khi bắt đầu làm việc” (PVS nam, trưởng phòng sản xuất, 39 tuổi).

3.4. Chính sách thưởng phạt cho hành động BVMT

Để thúc đẩy BVMT trong phát triển KTTH, các doanh nghiệp cần có những chính sách hướng đến việc thay đổi nhận thức và hành động của người lao động. Đây là một trong những yếu tố ảnh hưởng trực

tiếp đến nhận thức và hành động BVMT gắn với phát triển KTTH ngay tại nơi sản xuất. Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát về chính sách khen thưởng của doanh nghiệp tại KCN Nam Tân Uyên cho các hành động BVMT chỉ ra rằng: Phần lớn người lao động tham gia khảo sát đều cho biết doanh nghiệp nơi họ làm việc có thực hiện khen thưởng cho các hành động BVMT (90,5%). Có 6 hình thức khen thưởng, trong đó hình thức theo ý kiến của người lao động được sử dụng nhiều nhất là biểu dương, nêu gương tại nơi làm việc (53,2), tiếp đến là hình thức xét khen thưởng thi đua cuối năm (49,3%), tặng bằng khen và tiền mặt theo quy định của doanh nghiệp (14,4%), thưởng đột xuất bằng tiền mặt (6,5%), thưởng bằng sản phẩm do doanh nghiệp làm ra (2,0%), và thấp nhất là hình thức thưởng đi du lịch (1,0%). Như vậy có thể thấy, các doanh nghiệp đã có chính sách nhằm thúc đẩy người lao động BVMT, đóng góp vào việc phát triển KTTH với nhiều hình thức khác nhau.

Kết quả kiểm định Fisher cho thấy, các hình thức khen thưởng của doanh nghiệp tại KCN Nam Tân Uyên để thúc đẩy BVMT trong phát triển KTTH không có tương quan với nhóm công việc do các giá trị $f > 0,05$. Trong khi đó, chỉ có biến “*thực hiện khen thưởng cho hành động BVMT*” là có mối tương quan với nhóm công việc ($f = 0,001$).

Về mức độ tương quan, kết quả kiểm định Phil & Cramer's V về mức độ tương quan giữa chính sách khen thưởng của doanh nghiệp để thúc đẩy BVMT trong phát triển KTTH với nhóm công việc cho thấy có tương quan rất mạnh với nhau ($\phi = 0,283$ tương ứng với 28,3% tương quan).

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu về 4 yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và hành động của

người lao động tại KCN Nam Tân Uyên ở tỉnh Bình Dương trong BVMT gắn với phát triển KTTH cho thấy: (i) người lao động tại địa bàn khảo sát đã có sự quan tâm lớn đến vấn đề ô nhiễm môi trường, BVMT; (ii) không có sự khác biệt giữa các nhóm công việc về mức độ quan tâm đến vấn đề này. Đây sẽ là những căn cứ khoa học để các doanh nghiệp, các nhà quản lý có những biện pháp tác động phù hợp nhằm thay đổi nhận thức và hành động của người lao động trước các vấn đề về môi trường nói chung và gắn với phát triển KTTH nói riêng.

Về các hoạt động nhằm thay đổi nhận thức, hành động của người lao động, kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, *các hoạt động như tổ chức họp, phổ biến, tuyên truyền kiến thức liên quan đến ô nhiễm môi trường, BVMT đã được thực hiện với tần suất thường xuyên và theo tháng*. Về chính sách thưởng phạt đối với các hành động BVMT của doanh nghiệp, các doanh nghiệp đã thực hiện công tác này, kết quả phân tích tương quan giữa hoạt động này và nhóm công việc cho thấy có tương quan rất mạnh với nhau. Điều đó cho thấy *việc thực hiện thưởng phạt là rất cần thiết để có thể tác động đến nhận thức và hành động của người lao động trong BVMT gắn với phát triển KTTH*. Khi thực hiện chính sách này, nhà quản lý cần quan tâm đến đặc điểm của từng nhóm người lao động khác nhau để đạt được hiệu quả như mong muốn.

Nghiên cứu đã đạt được một số khám phá có ý nghĩa, tuy nhiên vẫn có một số hạn chế. Thứ nhất, mẫu nghiên cứu mới là các doanh nghiệp tại KCN Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, do vậy để có những kết luận tổng quát hơn đối với vấn đề này trên địa bàn huyện Tân Uyên nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung cần có những nghiên cứu tiếp theo, mở rộng phạm vi đến các doanh nghiệp khác trên địa bàn. Thứ

hai, nghiên cứu thực hiện khảo sát tại các doanh nghiệp có gắn với mô hình KTTH, hoạt động sản xuất từ nguyên liệu tái chế mà chưa hướng đến các doanh nghiệp khác. Điều này gợi mở cho những nghiên cứu tiếp theo có thể thực hiện với nhóm các doanh nghiệp không gắn với mô hình này để có sự so sánh các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và hành động của người lao động tại các doanh nghiệp này với doanh nghiệp gắn với mô hình KTTH có khác biệt hay không và khác biệt ra sao. Hướng nghiên cứu này sẽ góp phần đưa ra một bức tranh toàn diện về các yếu tố tác động đến nhận thức và hành động của người lao động trong BVMT gắn với phát triển KTTH tại các KCN, từ đó có những giải pháp hướng đích phù hợp □

Tài liệu tham khảo

- Saldaña, J. (2021), *The Coding Manual for Qualitative Researchers*, SAGE Publications Ltd, USA.
 - Sanguino, R., Barroso, A., Fernández-Rodríguez, S., & Sánchez-Hernández, M. I. (2020), “Current trends in economy, sustainable development, and energy: a circular economy view”, *Environmental Science and Pollution Research*, Vol. 27, pp. 1-7.
 - Schroeder, P., Anggraeni, K., & Weber, U. (2019), “The relevance of circular economy practices to the sustainable development goals”, *Journal of Industrial Ecology*, 23(1), 77-95.
 - Tạp chí Môi trường (2019), “Kinh tế tuần hoàn hướng tới phát triển bền vững”, ngày 22/04/2019, <https://tapchimoitruong.vn/dien-dan--trao-doi-21/Kinh-te-tuan-hoan-huong-toi-phat-trien-ben-vung-14676>
 - Tracy, S.J. (2019), *Qualitative research methods: Collecting evidence, crafting analysis, communicating impact*, John Wiley & Sons, USA.
 - Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế tuần hoàn (ICED) (2023), *Khái niệm kinh tế tuần hoàn*, www.iced.org.vn. <https://iced.org.vn/khai-niem-kinh-te-tuan-hoan/>
-
- (tiếp theo trang 45)
- Bùi Duy Tân (Chủ biên, 2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, Tập 6, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
 - Cao Tự Thanh (1988), “Văn học Hán Nôm Gia Định”, trong: Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng - Nguyễn Công Bình (Chủ biên, 1988), *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Tập II, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
 - Cao Tự Thanh (2007), “Văn học Đàng Trong”, trong: Trần Ngọc Vương (Chủ biên, 2007), *Văn học Việt Nam thế kỷ*
 - X-XIX: Những vấn đề lý luận và lịch sử, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
 - Nguyễn Q. Thắng (2007), *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới*, Tập 1. Nxb. Văn học, Hà Nội.
 - Nguyễn Văn Trung (2015), *Hồ sơ về Lục Châu học - Tìm hiểu con người ở vùng đất mới dựa vào tài liệu văn, sử bằng quốc ngữ ở miền Nam từ 1865-1930*, Nxb. Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
 - Lê Quang Trường (2012), *Gia Định tam gia thi trong tiến trình văn học Hán Nôm Nam Bộ*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.